

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-KCNĐN ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất các loại màng phức hợp PE, PP, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất hạt nhựa PE, công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng và văn phòng, diện tích sàn 10.352,2 m²” của Công ty TNHH Một thành viên Hans Vina tại đường ĐCD 3 và ĐCD 4, Khu công nghiệp Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2169/KCNĐN-MT ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Một thành viên Hans Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên Hans Vina tại văn bản số 02/MT-HANS đề ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại màng phức hợp PE, PP, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất hạt nhựa PE, công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng và văn phòng, diện tích sàn 10.352,2 m²” tại đường ĐCD 3 và ĐCD 4, Khu công nghiệp Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Hans Vina (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại màng phức hợp PE, PP, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất hạt nhựa PE, công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng và văn phòng, diện tích sàn 10.352,2 m²” tại đường ĐCD 3 và ĐCD 4, khu công nghiệp Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các loại màng phức hợp PE, PP, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất hạt nhựa PE, công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng và văn phòng, diện tích sàn 10.352,2 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: đường ĐCD 3 và ĐCD 4, khu công nghiệp Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3242151580 chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2015; chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 15 tháng 9 năm 2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số 3603323944 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 28 tháng 5 năm 2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603323944.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại màng phức hợp PE, PP; Sản xuất hạt nhựa PE; Cho thuê nhà xưởng và văn phòng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án đầu tư 33.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Hạt nhựa PE, công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Các loại màng PP, PE, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Cho thuê nhà xưởng và văn phòng, diện tích sàn 10.352,2 m².

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất hạt nhựa PE: Nguyên liệu (hạt nhựa, bột đá, phụ gia) → Phối trộn → Máy đùn ép → Làm lạnh tuần hoàn → Cắt thành hạt → Sấy - tách nước → Sàng → Thành phẩm - Lưu kho → Đóng gói, xuất hàng (hạt nhựa PE)/Nguyên liệu đầu vào dây chuyền sản xuất các loại màng phức hợp PP, PE.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất các loại màng PP, PE: *Nạp liệu* → *Trộn hỗn hợp* → *Sấy* → *Ép đùn - Miếng lip* → *Trục đúc - làm nguội* → *Kéo màng* → *Tia lửa điện* → *In ấn* → *Kiểm tra* → *Cuốn và cắt cuộn* → *Kiểm tra - đóng gói* → *Nhập kho - xuất hàng*.

- Quy trình tái chế hạt nhựa: *Nhựa phế từ hoạt động của nhà máy* → *Ép đùn* → *Làm nguội* → *Cắt thành hạt* → *Máy sàng* → *Tái sử dụng cho dây chuyền sản xuất màng nhựa*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải 17/HĐNT-SDV-GĐ ngày 01 tháng 3 năm 2017 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền).

- Nước thải phát sinh từ đơn vị thuê xưởng do đơn vị thuê xưởng chịu hoàn toàn trách nhiệm quản lý theo hợp đồng cho thuê xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt, nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách dầu mỡ; nước thải vệ sinh hệ thống làm mát chiller được thu gom dẫn đến hố lắng cặn. Sau đó nước thải được thu gom đầu nối vào hệ thống nước thải của khu công nghiệp.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của dự án: (X = 1.205.830; Y = 416.756 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 04 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền.

- Tổng thể tích: 112 m³ (trong đó 01 bể tại khu vực văn phòng, 01 bể tại khu nhà xưởng, 02 bể tại khu vực bảo vệ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể.

- Thể tích :0,32 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Giang Điền theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Giang Điền, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng triệt để với hệ thống thu gom nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, hơi nóng phát sinh phát sinh từ máy tạo hạt và máy tái chế hạt nhựa.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy sấy của dây chuyền sản xuất màng nhựa số 1.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy hút nhựa dây chuyền sản xuất màng nhựa số 1.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy sấy của dây chuyền sản xuất màng nhựa số 2.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy hút nhựa dây chuyền sản xuất màng nhựa số 2.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy sấy của dây chuyền sản xuất màng nhựa số 3.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy hút nhựa dây chuyền sản xuất màng nhựa số 3.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy sấy của dây chuyền sản xuất màng nhựa số 4.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy hút nhựa dây chuyền sản xuất màng nhựa số 4.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy sấy của dây chuyền sản xuất màng nhựa số 5.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy hút nhựa dây chuyền sản xuất màng nhựa số 5.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ máy sấy của dây chuyền sản xuất màng nhựa số 6.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy hút nhựa dây chuyền sản xuất màng nhựa số 6.
- Nguồn số 14: Hơi hóa chất, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 1.
- Nguồn số 15: Hơi hóa chất, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 2.
- Nguồn số 16: Hơi hóa chất, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 3.

- Nguồn số 17: Hơi hóa chất, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 4.

- Nguồn số 18: Hơi hóa chất, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 5.

- Nguồn số 19: Hơi hóa chất, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)		Lưu lượng xả lớn nhất
		X (m)	Y (m)	
Dòng khí thải số 01	Ống thải số 1 sau hệ thống xử lý bụi phát từ 3 hệ thống tạo hạt nhựa và 01 hệ thống tái chế hạt nhựa (nguồn số 01)	1.205.759	416.384	14.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 02	Ống thải số 2 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 1,2 (nguồn số 14,15)	1.205.713	416.701	22.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 03	Ống thải số 3 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 1,2 (nguồn số 14,15)	1.205.715	416.691	19.200 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 04	Ống thải số 4 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất dây chuyền sản xuất màng nhựa số 3,4 (nguồn số 16,17)	1.205.718	416.670	15.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 05	Ống thải số 5 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 5 (nguồn số 18)	1.204.772	416.632	13.200 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 06	Ống thải số 6 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất (hơi hóa chất, hơi dung môi) phát từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 6 (nguồn số 19)	1.205.725	416.625	13.200 m ³ /giờ

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Một thành viên Hans Vina tại khu công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v=1,0$, $K_p=0,8$	QCVN 20:2009/BTNMT	
I	Dòng thải số 1				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	01 năm/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	
II	Dòng thải số 02 đến số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	01 năm/lần
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	-	1.400	
3	Toluene	mg/Nm ³	-	750	
Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$, $K_p = 0,8$ và Bảng 1 – QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT					

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 14.000m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02-13: Bụi được thu gom bằng đường ống kín dẫn về 12 bộ lọc bụi, công suất thiết kế 1.000m³/giờ/hệ thống để xử lý trước khi thoát ra môi trường, không có ống thải.

- Nguồn số 14,15: Hơi hóa chất được thu gom bằng đường ống kín dẫn về 02 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 22.000m³/giờ và 19.200m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 16,17: Hơi hóa chất được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 15.000m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 18: Hơi hóa chất được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 13.200m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 19: Hơi hóa chất được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 13.200m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

TT	Công trình, thiết bị xử lý khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng
1	Hệ thống xử lý bụi phát từ 3 hệ thống tạo hạt nhựa và 01 hệ thống tái chế hạt nhựa (tương ứng nguồn số 01, dòng số 01)	Bụi → đường ống thu gom → Thiết bị xử lý (Lõi lọc bụi cartridge) → Quạt hút → Ống thải	14.000 m ³ /giờ	Lõi lọc bụi cartridge
2	12 bộ lọc bụi	Bụi → Lõi lọc cartridge/túi vải → Thiết bị xử lý (Lõi lọc bụi cartridge) → Màn lọc bằng tấm vải nỉ → Túi thu gom bụi	1.000 m ³ /giờ/bộ lọc	Lõi lọc bụi cartridge/ Màn lọc bằng tấm vải nỉ
3	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 1,2 (tương ứng nguồn số 14,15, dòng số 02)	Hơi hóa chất → chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường	22.000 m ³ /giờ	Than hoạt tính
4	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 1,2 (tương ứng nguồn số 14,15, dòng số 03)		19.200 m ³ /giờ	
5	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 3,4 (tương ứng nguồn số 16,17, dòng số 04)		15.000 m ³ /giờ	
6	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 5 (tương ứng nguồn số 18, dòng số 05)		13.200 m ³ /giờ	
7	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ dây chuyền sản xuất màng nhựa số 6 (tương ứng nguồn số 19, dòng số 06)		13.200 m ³ /giờ	

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu

vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ 3 hệ thống máy tạo hạt và 01 hệ thống máy tái chế hạt nhựa, ống thải số 1, công suất thiết kế 14.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất số 01, ống thải số 02, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất số 02, ống thải số 03, công suất thiết kế 19.200 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất số 03, ống thải số 04, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất số 04, ống thải số 05, công suất thiết kế 13.200 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý hơi hóa chất số 05, ống thải số 06, công suất thiết kế 13.200 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi; kiểm tra và vệ sinh hệ thống đường ống thu gom khí thải và các quạt hút thường xuyên, thực hiện bảo dưỡng định kỳ. Khi các hệ thống xử lý khí có dấu hiệu bất thường, các nhà xưởng phải tạm ngưng sản xuất để kịp thời khắc phục và sửa chữa.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiệm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo Quy định tại khoản 5 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 và ngừng ngay việc xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực máy tạo hạt nhựa.
- Nguồn số 02: từ khu vực máy tạo màng.
- Nguồn số 03: từ khu vực máy tái chế hạt nhựa.
- Nguồn số 04: từ khu vực xử lý hơi hóa chất.
- Nguồn số 05: từ khu vực xử lý bụi.
- Nguồn số 06: từ khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 07: từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1.205.758; Y = 416.384.
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1.205.714; Y = 416.703.
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1.205.752; Y = 416.384.
- Tọa độ nguồn số 04: X = 1.205.718; Y = 416.670.
- Tọa độ nguồn số 05: X = 1.205.759; Y = 416.384.
- Tọa độ nguồn số 06: X = 1.205.742; Y = 416.633.
- Tọa độ nguồn số 07: X = 1.205.742; Y = 416.631.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

ST T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	Rắn	03 02 09	KS	150
02	Mực in thải	Rắn	08 02 01	KS	15.000
03	Nhựa thải có thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	KS	250
04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	3.850
05	Bóng đèn huỳnh quang thải	Lỏng	16 01 06	NH	24
06	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	NH	210
07	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi khác thải	Rắn	17 08 -3	NH	12.250
08	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	50
09	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	500
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	500
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	25.000
12	Pin ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	3
13	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 02	KS	100
Tổng cộng					57.887

** Chủ dự án thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

ST T	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bùn thải từ bể tự hoại, vệ sinh hệ thống thoát nước mưa	Bùn	-	TT-R	500
2	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	TT-R	10
3	Gỗ phế (palett gỗ hư)	Rắn	12 08 08	TT-R	500
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	5.000
5	Phế liệu nhựa thải	Rắn	18 01 06	TT-R	210.000
Tổng cộng					216.010

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh khoảng: 27,5 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	17,5
2	Chất thải sinh hoạt vô cơ: giấy, plastic, chai lọ bằng nhựa....	10
Khối lượng		27,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 66,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 69 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 10 lít, 100 lít, 240 lít,
- Khu vực lưu chứa rác tập trung: bố trí thùng chứa rác lớn dung tích 240 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Sonadezi Giang Điền, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.